Mẫu câu và đoạn đàm thoại tiếng Anh hằng ngày theo chủ đề

Luyện tập đàm thoại tiếng Anh mỗi ngày là cách hiệu quả để cải thiện khả năng giao tiếp và phản xạ ngôn ngữ. Dưới đây là những mẫu câu và đoạn hội thoại thông dụng theo từng chủ đề quen thuộc, giúp bạn dễ dàng ghi nhớ và áp dụng vào các tình huống thực tế.

Những mẫu câu đàm thoại tiếng Anh hằng ngày

Lesson 1. Where are you from? - Bạn đến từ đâu?

Elsa: Hello (Xin chào)

Peter: Hi (Chào bạn)

Elsa: Do you speak English? (Bạn có nói tiếng Anh không?)

Peter: A little. Are you Vietnamese? (Một chút thôi. Bạn là người Việt Nam à?)

Elsa: Yes. (Đúng vậy.)

Peter: Where are you from? (Bạn đến từ đâu?)

Elsa: I'm from Ha Noi. (Mình đến từ Hà Nội.)

Peter: Nice to meet you. (Rất vui được gặp bạn.)

Elsa: Nice to meet you too. (Mình cũng rất vui được gặp bạn.)

Từ vựng và mẫu câu hữu ích:

- **Speak English**: nói tiếng Anh
- **A little**: một chút, một ít
- **Where are you from?**: Bạn đến từ đâu?
- **Nice to meet you**: Rất vui được gặp bạn

Lesson 2. Do you speak English? - Bạn có nói được tiếng Anh không?

Elsa: Excuse me, are you American? (Xin lỗi, bạn có phải là người Mỹ không?)

Tim: No. I'm from Viet Nam. (Không. Mình đến từ Việt Nam.)

Elsa: Do you speak English? (Bạn có nói được tiếng Anh không?)

Tim: A little, but not very well. (Một chút thôi, nhưng không giỏi lắm.)

Elsa: How long have you been here? (Bạn đã ở đây bao lâu rồi?)

Tim: 3 months. (3 tháng rồi.)

Elsa: What do you do for work? (Bạn làm công việc gì?)

Tim: I'm a student. How about you? (Mình là sinh viên. Còn bạn thì sao?)

Elsa: I'm a student too. (Mình cũng là sinh viên.)

Từ vựng và mẫu câu hữu ích:

- **Excuse me**: Xin lỗi (dùng để mở lời lịch sự khi bắt chuyện hoặc hỏi thông tin)
- **Not very well**: không giỏi lắm, chưa tốt lắm
- **How long have you been here?**: Bạn đã ở đây bao lâu rồi?
- **What do you do for work?**: Bạn làm nghề gì?
- **How about you?**: Còn bạn thì sao?

Lesson 3. What's your name? - Bạn tên là gì?

Jessica: Hello (Xin chào)

Elsa: Hi (Chào bạn)

Jessica: What is your name? (Bạn tên là gì?)

Elsa: My name is Elsa. What's yours? (Tên mình là Elsa. Còn tên bạn là gì?)

Jessica: I'm Jessica. (Mình là Jessica.)

Elsa: You speak English very well. (Bạn nói tiếng Anh rất giỏi.)

Jessica: Thank you. (Cảm ơn bạn.)

Elsa: Do you know what time it is? (Bạn có biết bây giờ là mấy giờ không?)

Jessica: Sure. It's 7:00 PM. (Chắc chắn rồi. Bây giờ là 7 giờ tối.)

Elsa: What did you say? (Bạn vừa nói gì cơ?)

Jessica: I said it's 7:00 PM. (Mình nói bây giờ là 7 giờ tối.)

Elsa: Thanks. (Cảm ơn nhé.)

Jessica: You are welcome! (Không có gì!)

Từ vựng và mẫu câu hữu ích:

- **What's yours?**: Của bạn là gì? (cách hỏi tắt để tránh lặp lại danh từ đã nhắc trước đó)
- **Do you know what time it is?**: Bạn có biết bây giờ là mấy giờ không?
- **What did you say?**: Bạn vừa nói gì thế? (dùng khi nghe không rõ)
- **You are welcome!**: Không có gì! (dùng để đáp lại lời cảm ơn)

Lesson 4. Asking directions - Hỏi đường

Amy: Hi Michael. (Chào Michael.)

Michael: Hi Amy. What's up? (Chào Amy. Có chuyện gì thế?)

Amy: I need to take the bus downtown. Do you know where the bus stop is? (Mình cần bắt xe buýt vào trung tâm thành phố. Bạn có biết trạm xe buýt ở đâu không?)

Michael: Sure, it's over there. (Chắc chắn rồi, nó ở đằng kia kìa.)

Amy: Where? I don't see it. (Ở đâu cơ? Mình không nhìn thấy nó.)

Michael: Across the street. (Ở bên kia đường ấy.)

Amy: Oh, I see it now. Thanks. (Ồ, giờ mình thấy rồi. Cảm ơn nhé.)

Michael: No problem. (Không có gì đâu.)

Amy: Do you know if there's a restroom around here? (Bạn có biết quanh đây có nhà vệ sinh nào không?)

Michael: Yes, there's one here. It's in the store. (Có một cái ở đây. Nó nằm ở trong cửa hàng kìa.)

Amy: Thank you. (Cảm ơn bạn.)

Michael: Bye. (Tạm biệt.)

Amy: Bye bye. (Tạm biệt nhé.)

Từ vựng và mẫu câu hữu ích:

- **Take the bus downtown**: bắt xe buýt vào trung tâm thành phố
- **Bus stop**: trạm dừng xe buýt
- **Over there**: ở đằng kia
- **Across the street**: bên kia đường
- **Do you know if there's a... around here?**: Bạn có biết quanh đây có... nào không?

Lesson 5. I'm hungry - Tôi đói rồi

Elsa: Hi Sarah, how are you? (Chào Sarah, bạn khỏe không?)

Sarah: Fine, how are you doing? (Mình khỏe, còn bạn dạo này thế nào?)

Elsa: OK. (Mình ổn.)

Sarah: What do you want to do? (Bạn muốn làm gì?)

Elsa: I'm hungry. I'd like to eat something. (Mình đói rồi. Mình muốn ăn chút gì đó.)

Sarah: Where do you want to go? (Bạn muốn đi đâu ăn?)

Elsa: I'd like to go to a Vietnamese restaurant. (Mình muốn đến một nhà hàng Việt Nam.)

Sarah: What kind of Vietnamese food do you like? (Bạn thích món ăn Việt Nam nào?)

Elsa: I like Pho. Do you like Pho? (Mình thích Phở. Bạn có thích Phở không?)

Sarah: Yes, I do! I love Pho, too. (Có chứ! Mình cũng rất thích Phở.)

Elsa: Great! Let's go together right now. (Tuyệt quá! Vậy giờ chúng mình cùng đi luôn nhé.)

Từ vựng và mẫu câu hữu ích:

- **How are you doing?**: Dạo này bạn thế nào?
- **I'd like to + V**: Tôi muốn làm gì đó (cách nói lịch sự của *I want to*)
- **Vietnamese restaurant**: nhà hàng Việt Nam
- **What kind of... do you like?**: Bạn thích loại... nào?

Lesson 6. Do you want something to drink? - Bạn có muốn uống gì không?

Elsa: David, would you like something to drink? (David, bạn có muốn uống chút gì không?)

David: Yes, I'd like some tea. (Có, cho mình xin một ít trà nhé.)

Elsa: Sorry, I don't have any tea. (Xin lỗi, mình không có trà rồi.)

David: That's OK. I'll have a cup of coffee. (Không sao đâu. Vậy mình dùng một tách cà phê nhé.)

Elsa: A small glass, or a big one? (Bạn dùng cốc nhỏ hay cốc lớn?)

David: Small, please. (Cho mình cốc nhỏ nhé.)

Elsa: Here you go. (Của bạn đây.)

David: Thanks. (Cảm ơn bạn.)

Elsa: You are welcome. (Không có gì.)

Từ vựng và mẫu câu hữu ích:

- **Would you like something to drink?**: Bạn có muốn uống chút gì không?
- **I'll have a...**: Tôi sẽ dùng một... (dùng khi gọi hoặc chọn đồ ăn, thức uống)
- **A cup of coffee**: một tách cà phê
- **Here you go**: Của bạn đây (dùng khi đưa đồ vật cho ai đó)

Lesson 7. That's too late! - Đã quá trễ!

Elsa: Mary, would you like to get something to eat with me? (Mary, bạn có muốn đi ăn chút gì đó với mình không?)

Mary: OK. When? (Được chứ. Khi nào vậy?)

Elsa: At 11 o'clock. (Lúc 11 giờ nhé.)

Mary: 11 in the morning? (11 giờ sáng hả?)

Elsa: No, at night. (Không, 11 giờ đêm.)

Mary: Sorry, that's too late. I usually go to bed around 10:30 PM. (Xin lỗi, giờ đó trễ quá. Mình thường đi ngủ vào khoảng 10 rưỡi tối.)

Elsa: OK, how about 9:00 AM? (Vậy khoảng 9 giờ sáng thì sao?)

Mary: No, that's too early. I'll still be at work then. (Không được, giờ đó lại sớm quá. Lúc đó mình vẫn đang ở chỗ làm.)

Elsa: How about 6:00 PM? (Thế 6 giờ tối thì sao?)

Mary: That's fine. (Giờ đó ổn đấy.)

Elsa: OK, see you then. (OK, hẹn gặp bạn lúc đó nhé.)

Mary: Alright. Bye. (Được rồi. Tạm biệt.)

Từ vựng và mẫu câu hữu ích:

- **Get something to eat**: đi ăn chút gì đó
- **Too late/too early**: quá muộn / quá sớm
- **Go to bed**: đi ngủ
- **At work**: đang ở chỗ làm, đang làm việc
- **See you then**: Hẹn gặp bạn lúc đó nhé

Lesson 8. Choosing a time to meet - Chọn thời điểm hẹn gặp nhau

Elsa: Jennifer, would you like to have lunch with me? (Jennifer, bạn có muốn ăn trưa cùng mình không?)

Jennifer: Yes. That would be nice. When do you want to go? (Có chứ. Tuyệt đấy. Khi nào bạn muốn đi?)

Elsa: Is today OK? (Hôm nay có được không?)

Jennifer: Sorry, I can't go today. (Xin lỗi, hôm nay mình không đi được rồi.)

Elsa: How about tomorrow? (Vậy ngày mai thì sao?)

Jennifer: OK. What time? (Được đấy. Mấy giờ nhỉ?)

Elsa: Is 12:30 PM all right? (12 giờ 30 trưa có ổn không?)

Jennifer: I think that's too late. (Mình nghĩ giờ đó hơi muộn.)

Elsa: Is 11:00 AM OK? (Vậy 11 giờ trưa được không?)

Jennifer: Yes, that's good. Where would you like to go? (Được, giờ đó hợp lý đấy. Bạn muốn đi đâu ăn?)

Elsa: The Japanese restaurant on 7th street. (Nhà hàng Nhật Bản ở đường số 7 nhé.)

Jennifer: Oh, I don't like that restaurant. I don't want to go there. (Ồ, mình không thích nhà hàng đó lắm. Mình không muốn đến đó đâu.)

Elsa: How about the Vietnamese restaurant next to it? (Vậy nhà hàng Việt Nam ngay bên cạnh thì sao?)

Jennifer: OK, I like that place. (OK, mình thích quán đó.)

Elsa: Great! See you there tomorrow. (Tuyệt! Hẹn gặp bạn ở đó vào ngày mai nhé.)

Jennifer: See you then! Bye. (Hẹn gặp bạn lúc đó nhé! Tạm biệt.)

Từ vựng và mẫu câu hữu ích:

- **Have lunch**: ăn trưa
- **That would be nice**: Tuyệt đấy (dùng để đồng ý lời mời một cách lịch sự)
- **How about...?**: Thế còn... thì sao? (dùng để đưa ra lời đề xuất)
- **All right**: ổn, được
- **Next to it**: ở ngay bên cạnh nó

Lesson 9. When do you want to go? - Khi nào bạn muốn đi?

Elsa: Hi Mark. (Chào Mark.)

Mark: Hi. (Chào bạn.)

Elsa: What are you planning to do tomorrow? (Ngày mai bạn dự định làm gì?)

Mark: I'm not sure yet. (Mình cũng chưa chắc nữa.)

Elsa: Would you like to have dinner with me? (Bạn có muốn ăn tối cùng mình không?)

Mark: Yes. When? (Có chứ. Khi nào vậy?)

Elsa: Is 6:30 PM OK? (6 giờ 30 tối được không?)

Mark: Sorry, I didn't hear you. Can you say that again please? (Xin lỗi, mình không nghe rõ. Bạn có thể nhắc lại được không?)

Elsa: I said, 6:30 PM. (Mình nói là 6 giờ 30 tối.)

Mark: Oh, I'm busy then. Can we meet a little later? (Ồ, lúc đó mình bận mất rồi. Chúng ta gặp nhau muộn hơn một chút được không?)

Elsa: OK, how about 7:30 PM? (Được thôi, vậy 7 giờ 30 tối thì sao?)

Mark: OK. Where? (OK. Ở đâu nhỉ?)

Elsa: How about Bill's Seafood Restaurant? (Nhà hàng hải sản của Bill thì sao?)

Mark: Oh, where is that? (Ồ, nhà hàng đó ở đâu thế?)

Elsa: It's on 8th Street. (Nó nằm ở đường số 8.)

Mark: OK, I'll meet you there. (OK, mình sẽ gặp bạn ở đó nhé.)

Từ vựng và mẫu câu hữu ích:

- **Plan to do something**: dự định làm việc gì đó
- **I'm not sure yet**: Tôi vẫn chưa chắc chắn
- **Can you say that again please?**: Bạn có thể nói lại lần nữa được không?
- **A little later**: muộn hơn một chút
- **Seafood restaurant**: nhà hàng hải sản

Lesson 10. Ordering food - Đặt đồ ăn

Waitress: Hello madam, welcome to the Italian Restaurant. How many? (Xin chào quý khách, chào mừng quý khách đến với Nhà hàng Ý. Quý khách đi mấy người ạ?)

Elsa: One. (Một người.)

Waitress: Right this way. Please have a seat. Your waiter will be with you in a moment. (Mời quý khách đi lối này. Xin mời ngồi. Nhân viên phục vụ sẽ đến hỗ trợ quý khách ngay.)

Waiter: Hello madam, would you like to order now? (Xin chào quý khách, quý khách đã muốn gọi món ngay bây giờ chưa ạ?)

Elsa: Yes please. (Rồi, cho tôi gọi món nhé.)

Waiter: What would you like to drink? (Quý khách muốn uống gì ạ?)

Elsa: What do you have? (Nhà hàng mình có những món đồ uống nào?)

Waiter: We have bottled water, juice, tea and coffee. (Chúng tôi có nước đóng chai, nước trái cây, trà và cà phê ạ.)

Elsa: I'll have a cup of tea, please. (Làm ơn cho tôi một tách trà nhé.)

Waiter: What would you like to eat? (Quý khách muốn dùng món ăn gì ạ?)

Elsa: I'll have a tuna fish sandwich and a bowl of vegetable soup. (Cho tôi một bánh mì kẹp cá ngừ và một bát súp rau củ.)

Từ vựng và mẫu câu hữu ích:

- **Right this way**: Mời đi lối này
- **Please have a seat**: Xin mời ngồi
- **In a moment**: trong chốc lát, ngay bây giờ
- **Would you like to order**: quý khách có muốn đặt món
- **Bottled water**: nước đóng chai

Lesson 11. Now or later - Ngay bây giờ hay muộn hơn?

Elsa: Chris, where are you going? (Chris, bạn đang đi đâu thế?)

Chris: I'm going to the shoe store. I need to buy something. (Mình đang đi đến cửa hàng giày. Mình cần mua chút đồ.)

Elsa: Really? I need to go to the shoe store too. (Thật á? Mình cũng đang cần đến cửa hàng giày.)

Chris: Would you like to come with me? (Bạn có muốn đi cùng mình không?)

Elsa: Yeah, let's go together. (Ừ, vậy chúng mình cùng đi nhé.)

Chris: Would you like to go now or later? (Bạn muốn đi ngay bây giờ hay để lát nữa?)

Elsa: Now. (Ngay bây giờ đi.)

Chris: What? (Sao cơ?)

Elsa: Now would be better. (Đi bây giờ sẽ tiện hơn.)

Chris: OK, let's go. (OK, vậy đi thôi.)

Elsa: Should we walk? (Chúng ta có nên đi bộ không?)

Chris: No, it's too far. Let's drive. (Không, xa lắm. Hãy lái xe đi.)

Từ vựng và mẫu câu hữu ích:

- **Shoe store**: cửa hàng bán giày dép
- **Come with me**: đi cùng với tôi
- **Now or later**: bây giờ hay để sau
- **Now would be better**: Bây giờ sẽ tốt hơn / tiện hơn
- **Too far**: quá xa

Lesson 12. Do you have enough money? - Bạn có mang đủ tiền đó không?

Elsa: Laura, what are you going to do today? (Laura, hôm nay bạn định làm gì?)

Laura: I'm going shopping. (Mình định đi mua sắm.)

Elsa: What time are you leaving? (Mấy giờ bạn xuất phát?)

Laura: I'm going to leave around 3 o'clock. (Mình sẽ đi vào khoảng 3 giờ.)

Elsa: Will you buy a ham sandwich for me at the store? (Bạn mua giúp mình một chiếc bánh mì kẹp thịt nguội ở cửa hàng được không?)

Laura: OK. (Được chứ.)

Elsa: Do you have enough money? (Bạn có mang đủ tiền không đấy?)

Laura: I'm not sure. (Mình cũng không chắc nữa.)

Elsa: How much do you have? (Bạn đang có bao nhiêu?)

Laura: 30 dollars. Do you think that's enough? (30 đô la. Bạn nghĩ chừng đó có đủ không?)

Elsa: That's not very much. (Chừng đó không nhiều lắm đâu.)

Laura: I think it's OK. I also have two credit cards. (Mình nghĩ là ổn thôi. Mình còn có hai thẻ tín dụng nữa.)

Elsa: Let me give you another ten dollars. (Để mình đưa thêm cho bạn 10 đô la nữa nhé.)

Laura: Thanks. See you later. (Cảm ơn nhé. Hẹn gặp lại bạn sau.)

Elsa: Bye. (Tạm biệt.)

Từ vựng và mẫu câu hữu ích:

- **Go shopping**: đi mua sắm
- **Ham sandwich**: bánh mì kẹp thịt nguội
- **Enough money**: đủ tiền
- **Credit card**: thẻ tín dụng
- **See you later**: Hẹn gặp lại bạn sau

Lesson 13. How have you been? - Dạo này bạn thế nào?

Elsa: Hello Karen. (Chào Karen.)

Karen: Hi Elsa. How have you been? (Chào Elsa. Dạo này bạn thế nào?)

Elsa: Not so good. (Không tốt lắm.)

Karen: Why? (Tại sao thế?)

Elsa: I'm sick. (Mình bị ốm.)

Karen: Sorry to hear that. (Rất tiếc khi nghe điều đó.)

Elsa: It's OK. It's not serious. (Không sao đâu. Không nghiêm trọng lắm.)

Karen: That's good. How's your husband? (Vậy thì tốt rồi. Chồng bạn dạo này thế nào?)

Elsa: He's good. (Anh ấy vẫn khỏe.)

Karen: Is he in America now? (Hiện tại anh ấy có đang ở Mỹ không?)

Elsa: No, he's not here yet. (Không, anh ấy vẫn chưa sang đây.)

Karen: Where is he? (Anh ấy đang ở đâu?)

Elsa: He's in Viet Nam with our kids. (Anh ấy đang ở Việt Nam cùng các con của tụi mình.)

Karen: I see. I have to go now. Please tell your husband I said hi. (Mình hiểu rồi. Giờ mình phải đi đây. Cho mình gửi lời hỏi thăm chồng bạn nhé.)

Elsa: OK, I'll talk to you later. (OK, mình sẽ nói chuyện với bạn sau nhé.)

Karen: I hope you feel better. (Mong là bạn sẽ sớm khỏe hơn.)

Từ vựng và mẫu câu hữu ích:

- **How have you been?**: Dạo này bạn thế nào? (dùng để hỏi thăm khi lâu ngày gặp lại)
- **Sorry to hear that**: Rất tiếc khi nghe điều đó
- **Not serious**: không nghiêm trọng
- **Tell someone I said hi**: gửi lời chào/hỏi thăm của tôi đến ai đó
- **I hope you feel better**: Hy vọng bạn sẽ cảm thấy khá hơn

Lesson 14. Introducing a friend - Giới thiệu bạn

Elsa: Robert, this is my friend, Mrs. Smith. (Robert, đây là bạn của mình, bà Smith.)

Robert: Hi, nice to meet you. (Xin chào, rất vui được gặp bà.)

Smith: Nice to meet you too. (Tôi cũng rất vui được gặp anh.)

Robert: Mrs. Smith, what do you do for work? (Thưa bà Smith, bà làm công việc gì ạ?)

Smith: I'm a doctor. (Tôi là bác sĩ.)

Robert: Oh. Where do you work? (Ồ. Bà làm việc ở đâu ạ?)

Smith: VinMec hospital in Da Nang City. What do you do? (Bệnh viện VinMec ở thành phố Đà Nẵng. Còn anh làm nghề gì?)

Robert: I'm a teacher. (Tôi là giáo viên.)

Smith: What do you teach? (Anh dạy môn gì?)

Robert: I teach Math. (Tôi dạy môn Toán.)

Smith: Where? (Ở đâu vậy?)

Robert: At a high school in Ho Chi Minh City. (Ở một trường cấp ba tại Thành phố Hồ Chí Minh ạ.)

Smith: That's nice. How old are you? (Tuyệt quá. Năm nay anh bao nhiêu tuổi?)

Robert: I'm 26. (Tôi 26 tuổi.)

Smith: Nice to meet you. (Rất vui được biết anh.)

Robert: Nice to meet you too. (Tôi cũng rất vui được biết bà.)

Từ vựng và mẫu câu hữu ích:

- **This is my friend**: Đây là bạn của tôi (cấu trúc giới thiệu người khác)
- **Where do you work?**: Bạn làm việc ở đâu?
- **What do you teach?**: Bạn dạy môn gì?
- **High school**: trường trung học phổ thông (cấp ba)

Lesson 15. Making new friends - Làm quen người mới

Để bắt đầu một cuộc hội thoại tiếng Anh tự nhiên khi gặp gỡ hàng xóm mới hoặc làm quen bạn mới ở nơi công cộng, bạn có thể tham khảo mẫu câu giao tiếp ngắn gọn dưới đây.

Elsa: Excuse me, is anyone sitting here? (Xin lỗi, có ai ngồi ở chỗ này không ạ?)

Lucas: No, go ahead. (Không có ai đâu, bạn cứ tự nhiên ngồi nhé.)

Elsa: Thanks! By the way, I'm Elsa. I just moved into this building yesterday. (Cảm ơn bạn! Nhân tiện, mình là Elsa. Mình mới chuyển đến tòa nhà này vào hôm qua.)

Lucas: Nice to meet you, Elsa. I'm Lucas. Welcome to the neighborhood! (Rất vui được gặp bạn, Elsa. Mình là Lucas. Chào mừng bạn đến với khu phố!)

Elsa: Thank you. Everyone here seems really friendly. (Cảm ơn bạn. Mọi người ở đây có vẻ rất thân thiện.)

Lucas: Yes, it's a great place to live. Which floor are you on? (Đúng vậy, đây là một nơi rất tuyệt để sống. Bạn ở tầng mấy thế?)

Elsa: I'm on the fifth floor. How about you? (Mình ở tầng 5. Còn bạn thì sao?)

Lucas: No way! I'm on the fifth floor too, right down the hall. (Thật bất ngờ! Mình cũng ở tầng 5, ngay cuối hành lang thôi.)

Elsa: That's awesome! Let's grab a coffee sometime this week. (Tuyệt quá! Tuần này lúc nào rảnh chúng mình đi uống cà phê nhé.)

Lucas: Sure, I'd love to. Let me give you my phone number. (Chắc chắn rồi, mình rất sẵn lòng. Để mình đưa số điện thoại cho bạn nhé.)

Từ vựng và mẫu câu hữu ích:

- **Is anyone sitting here?**: Có ai ngồi ở đây không?
- **Go ahead**: cứ tự nhiên (dùng để cho phép ai đó làm gì)
- **Move into**: chuyển đến ở (một ngôi nhà, căn hộ mới)
- **Welcome to the neighborhood!**: Chào mừng bạn đến với khu phố!
- **Grab a coffee**: đi uống cà phê (cách nói thân mật, tự nhiên)

Đàm thoại tiếng Anh theo chủ đề

Đàm thoại tiếng Anh tại công sở

Elsa: Hi David, do you have a minute? (Chào David, anh có rảnh một chút không?)

David: Sure, Elsa. What can I help you with? (Chắc chắn rồi, Elsa. Anh có thể giúp gì cho em?)

Elsa: I'm preparing the slides for tomorrow's marketing meeting, and I'd love to get your feedback. (Em đang chuẩn bị bài thuyết trình cho cuộc họp marketing ngày mai và rất muốn xin ý kiến đóng góp của anh.)

David: Of course. Let me take a look at what you have so far. (Tất nhiên rồi. Để anh xem qua những gì em đã làm được nhé.)

Elsa: Here it is. Do you think the budget section is clear enough? (Đây ạ. Anh có nghĩ phần ngân sách đã đủ rõ ràng chưa?)

David: It looks solid, but I suggest adding a chart to compare Q1 and Q2 results. (Trông khá ổn rồi, nhưng anh gợi ý thêm một biểu đồ để so sánh kết quả quý 1 và quý 2.)

Elsa: That's a great idea. Could you give me a hand with the sales data? (Ý kiến hay quá. Anh có thể hỗ trợ em phần dữ liệu bán hàng được không?)

David: No problem. I'll send you the updated spreadsheet by 3:00 PM. (Không vấn đề gì. Anh sẽ gửi cho em bảng tính cập nhật trước 3 giờ chiều nay.)

Elsa: Thank you so much! I really appreciate your help. (Cảm ơn anh rất nhiều! Em thực sự trân trọng sự giúp đỡ của anh.)

David: Anytime, Elsa. Good luck with the presentation! (Không có gì đâu, Elsa. Chúc em may mắn với bài thuyết trình nhé!)

Từ vựng và mẫu câu hữu ích:

- **Do you have a minute?**: Bạn có rảnh một chút không? (dùng để mở lời lịch sự khi muốn trao đổi ngắn)
- **Get your feedback**: xin ý kiến nhận xét, đóng góp của bạn
- **Take a look**: xem qua
- **Give someone a hand**: giúp đỡ, hỗ trợ ai đó
- **Appreciate your help**: trân trọng, cảm kích sự giúp đỡ của bạn

Đàm thoại tiếng Anh khi đi du lịch và ở khách sạn

Elsa: Good afternoon. I'd like to check in, please. (Chào buổi chiều. Tôi muốn làm thủ tục nhận phòng.)

Receptionist: Good afternoon, madam. Do you have a reservation? (Chào buổi chiều quý khách. Quý khách đã đặt phòng trước chưa ạ?)

Elsa: Yes, it's under the name Elsa Nguyen for three nights. (Rồi, phòng đặt dưới tên Elsa Nguyễn trong ba đêm.)

Receptionist: Let me check. Yes, a deluxe room with an ocean view. May I see your passport, please? (Để tôi kiểm tra ạ. Vâng, một phòng hạng sang hướng biển. Cho phép tôi xem hộ chiếu của quý khách được không ạ?)

Elsa: Here you go. By the way, is breakfast included in the room rate? (Của bạn đây. Nhân tiện, giá phòng đã bao gồm bữa sáng chưa nhỉ?)

Receptionist: Yes, complimentary breakfast is served from 6:30 AM to 10:00 AM at the main restaurant. (Dạ có, bữa sáng miễn phí được phục vụ từ 6 giờ 30 đến 10 giờ sáng tại nhà hàng chính ạ.)

Elsa: Great. Also, do you offer an airport shuttle service? (Tuyệt quá. Ngoài ra, khách sạn có cung cấp dịch vụ xe đưa đón sân bay không?)

Receptionist: Yes, we do. Just let the front desk know 24 hours in advance to book a seat. (Dạ chúng tôi có ạ. Quý khách chỉ cần báo trước cho quầy lễ tân 24 tiếng để đặt chỗ.)

Elsa: Perfect. Thank you for your help. (Hoàn hảo. Cảm ơn sự hỗ trợ của bạn.)

Receptionist: You're welcome. Here is your key card for room 502. Enjoy your stay! (Không có gì ạ. Đây là thẻ từ phòng 502 của quý khách. Chúc quý khách có một kỳ nghỉ vui vẻ!)

Từ vựng và mẫu câu hữu ích:

- **Check in**: làm thủ tục nhận phòng
- **Have a reservation**: đã đặt chỗ / đặt phòng trước
- **Under the name...**: được đặt dưới tên...
- **Complimentary breakfast**: bữa sáng miễn phí đi kèm dịch vụ phòng
- **Airport shuttle service**: dịch vụ xe đưa đón sân bay

Đàm thoại tiếng Anh qua điện thoại

Receptionist: Good morning, ABC Corporation. How may I direct your call? (Chào buổi sáng, Tập đoàn ABC xin nghe. Tôi có thể chuyển cuộc gọi của quý khách đến đâu ạ?)

Elsa: Good morning. This is Elsa calling from Star Agency. May I speak to Mr. John Carter, please? (Chào buổi sáng. Tôi là Elsa gọi từ Công ty Star. Cho tôi gặp ông John Carter được không ạ?)

Receptionist: Please hold the line for a moment while I put you through. (Xin vui lòng giữ máy trong giây lát để tôi nối máy cho cô nhé.)

Elsa: Sure, thank you. (Vâng, cảm ơn bạn.)

Receptionist: I'm sorry, Ms. Elsa, but Mr. Carter is currently in another meeting. (Rất tiếc thưa cô Elsa, hiện tại ông Carter đang bận họp.)

Elsa: Oh, I see. Do you know when he will be available? (Ồ, tôi hiểu rồi. Bạn có biết khi nào ông ấy sẽ rảnh không?)

Receptionist: He should be back at his desk around 2:00 PM. Would you like to leave a message? (Ông ấy sẽ quay lại bàn làm việc vào khoảng 2 giờ chiều. Cô có muốn để lại lời nhắn không ạ?)

Elsa: Yes, please tell him that I called to confirm the contract details. (Có, phiền bạn nhắn lại rằng tôi đã gọi để xác nhận các chi tiết hợp đồng.)

Receptionist: Certainly. Does he have your contact number? (Chắc chắn rồi ạ. Ông ấy đã có số điện thoại liên hệ của cô chưa?)

Elsa: Yes, he does. Thank you so much for your help. (Ông ấy có rồi. Cảm ơn sự giúp đỡ của bạn rất nhiều.)

Từ vựng và mẫu câu hữu ích:

- **May I speak to...?**: Cho phép tôi nói chuyện với...?
- **Hold the line**: giữ máy chờ

- **Put someone through**: chuyển máy, nối máy cho ai đó
- **Leave a message**: để lại lời nhắn

Đàm thoại tiếng Anh khi mua sắm

Salesperson: Hello! Welcome to our store. Are you looking for anything in particular? (Xin chào! Chào mừng quý khách đến với cửa hàng. Quý khách có đang tìm món đồ nào cụ thể không ạ?)

Elsa: Hi, I really like this beige jacket, but I can't find it in a medium size. (Chào bạn, mình rất thích chiếc áo khoác màu be này, nhưng không tìm thấy cỡ vừa.)

Salesperson: Let me check the stockroom for you. Here you go, this is the last medium we have. (Để tôi kiểm tra trong kho giúp quý khách nhé. Của quý khách đây, đây là chiếc cỡ vừa cuối cùng của cửa hàng.)

Elsa: Great! Where is the fitting room so I can try it on? (Tuyệt quá! Phòng thử đồ ở đâu để mình mặc thử nhỉ?)

Salesperson: It's right over there in the corner. (Nó nằm ngay ở góc đằng kia ạ.)

Elsa: It fits well. How much is it? (Áo vừa vặn lắm. Chiếc này giá bao nhiêu vậy?)

Salesperson: It's on sale for 45 dollars today, down from 60 dollars. (Hôm nay áo đang được giảm giá còn 45 đô la, giảm từ 60 đô la ạ.)

Elsa: Can I return or exchange it if I change my mind later? (Mình có thể trả lại hoặc đổi hàng nếu sau đó đổi ý không?)

Salesperson: Yes, you can exchange or return it within 7 days as long as you keep the receipt and original tags. (Dạ được, quý khách có thể đổi hoặc trả hàng trong vòng 7 ngày miễn là giữ lại hóa đơn và tem mác gốc.)

Elsa: Awesome. I'll take it and pay by credit card, please. (Tuyệt vời. Mình lấy chiếc này và thanh toán bằng thẻ tín dụng nhé.)

Từ vựng và mẫu câu hữu ích:

- **In particular**: cụ thể, đặc biệt
- **Fitting room**: phòng thử đồ
- **Try it on**: mặc thử, thử đồ

- **On sale**: đang giảm giá, khuyến mãi
- **Return or exchange**: trả lại hoặc đổi hàng

Mẫu câu đàm thoại tiếng Anh thông dụng theo tình huống

Tình huống	Mẫu câu	Ý nghĩa
Chào hỏi	What's up?	Có chuyện gì mới không?
	How is it going?	Mọi việc dạo này thế nào rồi?
	Long time no see!	Lâu quá không gặp!
	Good to see you again.	Rất vui được gặp lại bạn.
Trả lời nhanh	Not much.	Không có gì mới cả.
	Same as usual.	Vẫn bình thường như mọi khi thôi.
	Sounds great!	Nghe tuyệt đấy!
	I have no idea.	Mình hoàn toàn không biết.
Hỏi lại khi không nghe rõ	Pardon?	Xin lỗi, bạn nhắc lại được không?
	Sorry, I didn't catch that.	Xin lỗi, mình chưa nghe kịp câu đó.
	Could you speak a bit slower?	Bạn có thể nói chậm lại một chút không?
Thời tiết	What's the weather like today?	Thời tiết hôm nay thế nào?
	It's a lovely day, isn't it?	Hôm nay trời đẹp nhỉ?
	It looks like it's going to rain.	Trời có vẻ sắp mưa rồi.
Sở thích	What do you do in your free time?	Bạn thường làm gì khi rảnh rỗi?
	I'm really into listening to music.	Mình rất thích nghe nhạc.

	Are you a fan of sports?	Bạn có yêu thích thể thao không?
Tình huống khẩn cấp	Help! Call an ambulance!	Cứu với! Gọi xe cấp cứu giúp tôi!
	Can you help me? It's an emergency.	Bạn giúp tôi được không? Việc khẩn cấp lắm.
	Where is the nearest hospital?	Bệnh viện gần nhất ở đâu vậy?

Bảng tổng hợp những câu đàm thoại tiếng Anh thông dụng